



TÂM THỨC LƯU ĐÀY TRONG TRUYỆN NGẮN YÊU NƯỚC Ở ĐÔ THỊ MIỀN NAM 1965-1975

Bùi Thanh Thảo¹

¹ Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 21/01/2015

Ngày chấp nhận: 14/08/2015

Title:

The exile in the patriotic short stories at Southern urban area in the period from 1965 to 1975

Từ khóa:

Tâm thức lưu đày, hậu thực dân, truyện ngắn yêu nước ở đô thị miền Nam

Keywords:

Exile, postcolonial studies, patriotic short story

ABSTRACT

Postcolonial criticism is one of the new research tendencies that bring a new approach for literature. Exile is one of key concepts in postcolonial studies. It “involves the idea of separation and distances from either a literal homeland or a cultural and ethnic origin”. In this paper, we studied exile in the patriotic short stories at Southern urban area in the period from 1965 to 1975. Many characters were in painful moods because of their separation. They felt that they were not subjects in their homeland. These short stories were a voice full of responsibility of these writers. They contributed a positive action to a strong struggling movement at the Southern urban areas at that time.

TÓM TẮT

Phê bình hậu thực dân là một trong những hướng nghiên cứu mới, đem lại cách tiếp cận mới cho văn học. Tâm thức lưu đày (exile) là một trong những thuật ngữ quan trọng của khuynh hướng hậu thực dân. Thuật ngữ này “bao gồm quan niệm về sự chia cắt và khoảng cách từ quê hương thực sự hoặc từ nguồn gốc văn hoá và dân tộc”. Trong bài viết này, chúng tôi tìm hiểu những biểu hiện của tâm thức lưu đày” trong truyện ngắn yêu nước ở đô thị miền Nam 1965-1975. Khả nhiều nhân vật của bộ phận văn học này mang cảm giác đau đớn vì sự chia cắt với nguồn cội, gốc rễ, thấy mình không phải là chủ thể ngay trên chính quê hương của mình. Khám phá được điều này cũng là cách thể hiện tiếng nói đầy trách nhiệm của các tác giả, góp phần vào phong trào đấu tranh ở đô thị miền Nam lúc bấy giờ.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Truyện ngắn yêu nước ở đô thị miền Nam 1965-1975 hình thành trong hoàn cảnh Mỹ ào ạt đổ quân làm xáo trộn nhiều mặt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Các cây bút yêu nước đã dùng trang viết của mình để phản ánh thực trạng xã hội, cất lên tiếng nói đấu tranh, đồng thời cũng là lời đồng cảm với tâm tình của đồng bào miền Nam. Một trong những biểu hiện của sự đồng cảm đó là thể hiện tâm thức lưu đày của nhiều lớp người, do

sự tác động nhiều phía của tình hình chính trị - xã hội lúc bấy giờ. Các tác giả không dùng đúng khái niệm “tâm thức lưu đày”, nhưng những gì mà họ miêu tả chính là dấu hiệu khá rõ của trạng thái này, theo kiến giải của khuynh hướng hậu thực dân. Chính vì lẽ đó, chúng tôi soi chiếu truyện ngắn yêu nước ở đô thị miền Nam 1965-1975 từ góc nhìn hậu thực dân, trong phạm vi vấn đề tâm thức lưu đày, với mong muốn khám phá những giá trị tiềm tàng của đối tượng nghiên cứu bằng một lý thuyết phù hợp.

2 VỀ THUẬT NGỮ “TÂM THỨC LƯU ĐÀY”

Thuật ngữ exile (tạm dịch: tâm thức lưu đày) được dùng trong khuynh hướng hậu thực dân như là một biểu hiện đặc thù của cả thực dân lẫn thuộc địa. Trong công trình *Key concepts in post-colonial studies* (Bill Ashcroft, Gareth Griffiths and Helen Tiffin), các tác giả cho rằng thuật ngữ này có liên quan đến nhiều đối tượng khác nhau. Đầu tiên, dễ thấy nhất là, “*tình trạng lưu đày bao gồm quan niệm về sự chia cắt và khoảng cách từ quê hương thực sự hoặc từ nguồn gốc văn hoá và dân tộc*” (Bill Ashcroft và ctv., 1999, tr.92). Điều đó có nghĩa là trước hết thuật ngữ này dành cho những “nhà thực dân” khi họ phải rời quê hương để đến thuộc địa, xa cách về cả không gian lẫn văn hoá. Nhà phê bình Andrew Gurr (cũng trong công trình nói trên) cho rằng có sự khác biệt giữa quan niệm về sự lưu đày – vốn bao hàm sự cưỡng chế (không chủ tâm) – và quan niệm về sự lìa bỏ xứ sở - vốn bao hàm hành động hoặc trạng thái tự nguyện. Nếu hiểu như vậy thì, theo một nghĩa nào đó, thể hệ đầu tiên của thực dân có thể được xem như lìa bỏ xứ sở hơn là lưu đày. Tuy nhiên phải chăng điều đó chỉ đúng về bề nổi, bởi tâm thức lưu đày hình thành trong con người có thể hoàn toàn không phụ thuộc vào việc họ tự nguyện hay bị ép buộc bứt lìa khỏi quê hương bản quán. Cho dù họ có tự nguyện đi nữa, việc sinh sống ở một nơi xa lạ chắc chắn sẽ khiến họ cảm thấy bị chia cắt và họ không thể không cảm nhận sự khác biệt về văn hoá và dân tộc – kể cả khi họ cố gắng tạo ra mọi điều kiện vật chất tương đồng với bản quán. Mặt khác, chính họ cũng sẽ “*hình thành một sự gắn bó đặc biệt với nơi mới*” (Bill Ashcroft và ctv., 1999, tr.93) – bất kể vì mục đích gì, trong tâm thế nào – và khi đó, một cách vô tình, khoảng cách văn hoá giữa họ và bản quán càng xa hơn. Khoảng cách đó sẽ mâu thuẫn với khao khát từ trong sâu thẳm tâm thức của họ: khao khát giữ được càng nhiều đặc điểm chủng tộc gốc càng tốt. Và như vậy tâm thức lưu đày là điều khó tránh khỏi.

Đối tượng thứ hai liên quan đến thuật ngữ này là dân di cư. Tình trạng di dân ngày càng phổ biến khiến cho tâm thức lưu đày càng trở thành một vấn đề tâm lý phức tạp. Các tác giả công trình nói trên đặt ra vấn đề: “*Nơi đâu được xác định là “quê nhà” của những nhóm người như thế? Ở nơi họ sinh ra, ở cộng đồng văn hoá thay thế nơi họ được sinh ra, hay ở nơi mà cộng đồng di dân sinh sống?*” (Bill Ashcroft và ctv., 1999, tr.93). Vấn đề này thậm chí còn phức tạp hơn vấn đề của các nhà thực dân nói trên. “Di dân” có nhiều nơi để phân

vân trong việc xác định quê nhà, nhưng tất cả đều chứa đựng mâu thuẫn. Quê nhà thực sự nơi họ sinh ra thì họ đã chọn lìa bỏ, nơi họ di cư đến là nơi họ đang sinh sống nhưng về cơ bản là nơi xa lạ với họ. Cho dù họ có xem nơi mới đến (và có thể sẽ sống lâu dài) là quê nhà thì quá trình chung sống cũng sẽ khiến họ nhận ra những khác biệt tất yếu và tâm thức lưu đày – dù muốn hay không – tự nó cũng sẽ nảy sinh.

Đối tượng thứ ba liên quan đến thuật ngữ này lại là dân thuộc địa, ngay trên chính quê hương gốc của họ, bởi vì “*áp lực được trọng dụng ở nhiều cư dân thuộc địa đã lưu đày họ ra khỏi văn hoá, ngôn ngữ và truyền thống của chính họ*” (Bill Ashcroft và ctv., 1999, tr.93). Lúc đó họ trở thành lớp người “*ở giữa*”: là dân thuộc địa, vẫn sống ở quê nhà nhưng được giáo dục, thậm chí sử dụng ngôn ngữ thực dân, phục vụ cho chính sách của thực dân. Nhưng kể cả như vậy thì “*không có nghĩa là họ không phải chịu một dạng lưu đày từ trong sâu thẳm tâm thức của họ*” (Bill Ashcroft và ctv., 1999, tr.93), bởi vì từ trong gốc rễ họ có gắn bó máu thịt với truyền thống và văn hoá dân tộc. Sự lưu đày trong trường hợp này không gắn với hoàn cảnh chia lìa về không gian nhưng cũng là trạng thái đầy đau đớn đối với chủ thể thuộc địa.

Như vậy, tâm thức lưu đày không chỉ đơn thuần là nỗi nhớ nhà, nhớ quê của những người con xa xứ mà còn là nỗi đau đớn vì bị “*bật gốc*” khỏi quê nhà. “*Bật gốc*” có thể về cả không gian lẫn văn hoá, cũng có thể chỉ ở phương diện văn hoá, nhưng cảm giác càng lúc càng xa với gốc rễ khiến con người cảm thấy bị lưu đày.

3 NỘI DUNG BIỂU HIỆN TÂM THỨC LƯU ĐÀY

Khi tìm hiểu truyện ngắn yêu nước ở đô thị miền Nam 1965-1975 (từ đây gọi tắt là truyện ngắn yêu nước), chúng tôi nhận thấy có biểu hiện của tâm thức lưu đày. Mặc dù ưu tiên hàng đầu của dòng văn học yêu nước là đấu tranh cho độc lập dân tộc nhưng sự đấu tranh công khai ở đô thị không phải lúc nào cũng trực diện. Do đó, nội dung chính của truyện ngắn yêu nước không chỉ là lời kêu gọi đấu tranh mà còn là những phát hiện, thấu hiểu, cảm thông với số phận con người. Mặc dù khi khám phá những biểu hiện tâm lý của nhân dân miền Nam và thể hiện vào tác phẩm văn học, có thể các tác giả không ý thức về mặt lý thuyết, nhưng khi soi chiếu từ góc nhìn hậu thực dân, những biểu hiện ấy hoàn toàn tương thích với vấn đề tâm thức lưu đày.

Xét từ cách hiểu của các nhà nghiên cứu hậu thực dân kể trên, tâm thức lưu đày của các nhân vật trong truyện ngắn yêu nước cũng có những biểu hiện khá phong phú. Trên cơ sở khảo sát khoảng 300 tác phẩm thuộc nhóm này, chúng tôi nhận thấy có nhiều dạng của tâm thức lưu đày và các dạng thức này gắn liền với từng loại chủ thể. Cũng là tâm thức lưu đày nhưng biểu hiện ở người nông dân khác hẳn với người trí thức. Vì vậy, ở đây chúng tôi căn cứ vào thành phần chủ thể để phân chia dạng thức như sau:

3.1 Trạng thái “lưu vong” ở những người nông dân bị buộc tản cư

Ở miền Nam thời kỳ chống Mỹ, chính quyền Sài Gòn phải dùng nhiều chính sách để “giành dân”, nhất là ở nông thôn. Nếu như trước 1965, Mỹ - Diệm rào làng, lập ấp chiến lược thì sau 1965, Mỹ - Thiệu ra sức phá làng, đẩy nông dân vào các khu tạm cư, nhằm tách dân ra khỏi “cộng sản”. Chính điều này đã khiến số phận người dân càng bấp bênh, đẩy họ vào tình cảnh bị “lưu đày”. Sự lưu đày ở đây không hoàn toàn giống với khái niệm “dân di cư” trong lý thuyết hậu thực dân, bởi họ không rời khỏi quê hương, nhưng trạng thái của họ - nhất là trạng thái tâm lý - thì chẳng khác nào đang bị lưu đày.

Các tác giả truyện ngắn yêu nước đã dành nhiều trang viết thể hiện tình cảnh này của người nông dân ở vùng tạm chiếm. *Về miệt rừng tràm* (Võ Trường Chinh), *Bảy Chát* (Võ Trường Chinh), *Qua đập Đông Cháy* (Võ Hồng), *Giác ngủ trên quê hương* (Huỳnh Phan), *Ngôi nhà không có dân ông* (Lê Văn)... đã tái hiện sinh động không chỉ tình thế mà còn là tâm trạng của người nông dân. Trong bài viết *Ý thức về thân phận văn hoá trong truyện ngắn yêu nước ở đô thị miền Nam 1965-1975* (Tạp chí Khoa học ĐHQCT số 29, 2013), chúng tôi có đề cập đến một phần tâm trạng của người nông dân trong những tác phẩm này: đó là niềm hoài nhớ phong tục tập quán và chơn trời quen thuộc. Tuy nhiên, đó mới chỉ là “bề nổi” trong tâm trạng họ. Phần chìm sâu thẳm còn lại phức tạp hơn nhiều, bởi nỗi niềm của họ không chỉ đơn giản là nỗi nhớ vì xa cách kiểu như “anh đi anh nhớ quê nhà”, mà nó còn là nỗi niềm xuất phát từ tâm thế rất đặc biệt của chủ thể: tâm thế bị lưu đày ngay trên chính quê hương mình.

Những người nông dân trong các tác phẩm kể trên (và nhiều truyện ngắn khác nữa) bị buộc rời làng, bị đưa vào những xóm tạm cư, “được” “viện trợ” tôn lợp nhà, thậm chí cả đồ hộp. Nhưng bà con lại không thể lấy đó làm vui. Đối với họ, đó là

những “trung tâm đồ hộp”, “trung tâm lưu vong”, chứ không thể là nhà, càng không phải quê hương. Có nghĩa là, bà con tự xem mình như những kẻ (buộc phải) lưu vong, dù rằng làng xóm thực sự của họ cách đó không xa. Các tác giả đã giúp người đọc phân định rất rõ ràng, không phải tại đất đai, mà chính là tại những “trung tâm lưu vong” khiến người dân thấy nơi ấy xa lạ với họ. Nếu không có chúng thì mảnh đất này, dòng sông đó vẫn là quê hương thân thương của họ. Lão Bảy (*Bảy Chát*) ngày nào cũng ra bờ sông nhìn con nước chảy, để gửi gắm muôn vàn thương nhớ, bởi con nước kia sẽ chảy ngang nhà lão. Lão ở xóm tạm cư giống như người bị lưu đày nơi đất khách, không thể yên, không thể vui, không thể thôi nhớ, thậm chí không thể đi nhà thờ: “- (...) Tôi nói thiệt chị đừng tưởng tôi say... chừng nào địa làng tôi mới đi nhà thờ trở lại, xưng tội, xem lễ dâng hoàng. Chớ ngày nào còn ở đây thì... thì...” (dẫn theo Trần Hữu Tá, 2000, tr.185). Không phải lão không còn tin Chúa, mà vì sống ở đó lão thấy mình không thể thanh thân để đến với Chúa. Ngay cả câu hát ru em quen thuộc của con Theo “*địa sông ăn cá địa đồng ăn cua*” cũng làm lão chạnh lòng rồi phát câu: “- ...*Sông đâu mà địa, cá của đâu mà ăn! Hát hoài, hát hoài...*” (dẫn theo Trần Hữu Tá, 2000, tr.181). Trước mặt xóm tạm cư của lão là sông, cũng là sông Vàm Cỏ, nhưng với lão đó không phải là sông mà lão muốn về.

Có thể thấy tâm trạng của lão Bảy chính là tâm trạng điển hình cho người nông dân ở tình cảnh ấy. Khoảng cách giữa xóm tạm cư với làng xóm của lão và của những người dân trong *Ngôi nhà không có dân ông*, chỉ là một quãng đường. Khoảng cách ấy có khi là chiều rộng một con sông (*Giác ngủ trên quê hương*), thậm chí chỉ là cái hàng rào kẽm gai (*Về miệt rừng tràm*). Cũng là đất nước mình mà bà con thấy thật xa lạ và thấy việc mình phải sống ở đó chẳng khác nào sống nơi đất khách. Hoàn cảnh này khác hẳn những người phụ nữ lấy chồng xa xứ trong truyện của Bình Nguyên Lộc: họ chỉ cần nhìn cây chuối, bụi ngô, thậm chí chỉ cần ra bến cảng mà từ đó tàu bè nhỏ neo đi về phương Đông là ít nhiều đã cảm thấy gần gũi với quê hương, ít nhiều đã nguôi ngoai lòng sầu xứ (*Chiêu hồn nước* và *Căn bệnh bí mật của nàng*). Còn ở đây, với lão Bảy, bác Tư, lão Tôn và những lão nông khác, dù có thể nhìn thấy cây chuối cây dứa ở quanh xóm tạm cư nhưng nó không phải là cây chuối cây dứa mà họ thương nhớ. Bởi thẳm sâu trong tâm thức họ, làng xóm, gốc rễ yêu thương của họ không giống xóm tạm cư. Hai tiếng “tạm cư” đã phá tan mơ ước “an cư” ngàn đời của người

nông dân. Làng xóm với họ là mái tranh, gốc rạ nhưng ấm áp nghĩa tình, chứ không phải là mái tôn lấp lánh mà lạnh lùng xa cách như xóm tạm cư. Thêm vào đó, sự xuất hiện của hàng viện trợ, của những dây buồng xập xình tiếng nhạc và tập nập lính Mỹ đến mua vui trên thân xác những thiếu phụ, thiếu nữ nông thôn đã khiến bà con thấy xóm tạm cư như vùng đất dữ, kể cả dòng sông hay ngôi nhà thờ cũng không thấy thân quen. Chính vì lẽ đó, họ chỉ thấy buồn bã, đau đớn, dằn vặt chứ không thể gắn bó, thương yêu. Không phải ai trong số họ cũng ý thức được hết tình cảnh chính trị của mình, nhưng sự gắn bó máu thịt với quê hương, với hồn cốt của dân tộc thì đã sẵn từ trong tâm hồn và chính nó khiến họ có cảm giác bị lưu đày thực sự, lưu đày ngay trên chính quê hương của mình.

3.2 Trạng thái cô đơn, bế tắc và “tự lưu đày” ở thanh niên đô thị

Khi thể hiện tâm thức lưu đày ở người nông dân, các tác giả truyện ngắn chọn đối tượng chủ yếu là những lão nông cả đời gắn bó với xóm làng (vì vậy khi bị gom vào xóm tạm cư, nỗi đau đớn của họ càng da diết). Ở những trang viết về người dân đô thị, tầng lớp thanh niên lại được chú ý nhiều hơn. Tâm thức lưu đày ở họ có thể không cụ thể như ở các lão nông nhưng cũng đầy dầy dút.

Những sinh viên, trí thức trong *Kẻ chiến đấu một mình*, *Những ngày bỏ trống*, *Cuộc săn người tàn bạo* (của Biên Hồ) đều hoang mang, cô đơn và bế tắc trước thực tại. Họ là những trí thức được đào tạo trong hệ thống giáo dục của miền Nam, ít nhiều chịu ảnh hưởng bởi tư tưởng “chính thống” của xã hội lúc bấy giờ. Nhưng khi đối chiếu giữa kiến thức sách vở và thực tại, họ vỡ mộng. Họ chứng kiến quê hương thay đổi theo chiều trái ngược với những gì chính quyền tuyên bố: “(...)...*Quy Nhơn thì bây giờ cũng thay đổi kỳ dị. Nhà của chen chúc thêm, đường sá bị cày nát lên bởi những đoàn công-voa ngày ngày bật đèn sáng trưng kéo nhau đi trong bụi bặm. Người ta phóng ướ và đổ rác trên bãi biển, những ngọn đồi hóa ra công trường. Người Mỹ vỡ núi ra lấy đá. Người Mỹ đi nghênh ngang ngoài đường với điếm*” (*Cuộc săn người tàn bạo* – Biên Hồ, 1969, tr.51). Thực tại đã khiến nhiệt tình cống hiến cho xã hội của họ tàn lụi, họ rơi vào trạng thái đầy mâu thuẫn: “*Chúng mình thực tình đã không thể dung hợp được với xã hội này trong khi lòng lúc nào cũng muốn ôm lấy cuộc đời, ôm lấy con người mà sống, tạo dựng và phấn đấu*” (*Cuộc săn người tàn bạo* – Biên Hồ, 1969, tr.51). Họ không được sống như một chủ thể trên quê hương mình, không được phép kiến tạo cuộc

đời theo cách mà họ muốn. Họ không thể phục vụ chính quyền, nhưng chính quá trình tiếp xúc với ngôn ngữ, tư tưởng và đời sống mà Mỹ cố tình tạo dựng ở miền Nam đã khiến họ thấy mình cũng xa lạ với cả nguồn gốc văn hoá của mình. Tuấn (*Những đứa con thương của đất mẹ* - Bình Nguyên Lộc) nhận ra mình và người yêu đã có khoảng cách quá xa với truyền thống dân tộc, xa hơn cả những cô “me Mỹ” mà anh gặp. Các cô lấy Mỹ nhưng vẫn thích ăn bánh xèo, nghe cải lương, nói tiếng Việt, còn Tuấn và Lucie Minh không lấy “ngoại nhân” nhưng tâm hồn thì đã không còn bản sắc Việt Nam nữa. Những thanh niên như anh vẫn sống ở quê hương nhưng đã tự tách mình ra khỏi truyền thống, văn hoá của quê nhà, thành lớp người mà lý thuyết hậu thực dân gọi là “ở giữa”. Nhưng điều đau xót là đôi khi chính họ cũng không ý thức được điều đó. Trong truyện ngắn yêu nước, người nông dân mong được thấy lại góc vườn sau nhà, khúc sông trước ngõ bao nhiêu thì người trí thức mong tìm được con đường gắn kết với dân tộc và sống có ý nghĩa bấy nhiêu. Nhưng trong hoàn cảnh bấy giờ, không phải ai cũng nhanh chóng nhận thức được con đường đến với cách mạng. Bởi thế, sống đối với nhiều trí thức chẳng khác nào một cuộc lưu đày, ngày tháng nối tiếp trong trạng thái ngột ngạt, khủng hoảng. Thật ra đây cũng là tâm thế chung của trí thức ở các nước thuộc địa, khi mà khoảng cách giữa họ với văn hoá truyền thống ngày càng xa, ngay trên chính quê hương họ. Họ có thể phục vụ hay không phục vụ cho thực dân, nhưng thăm sâu từ trong tâm thức họ, cảm giác mất mát, đau đớn, chia cắt với dân tộc là không thể phủ nhận được.

Ở một hoàn cảnh khác, một số trí thức đã sống cuộc sống lưu đày thực sự, nhưng là tự lưu đày chính mình. *Còn quê hương để trở về*, *Đất trich* (Trần Hữu Lục), *Trốn* (Trần Duy Phiên) đã thể hiện tình trạng đau đớn ấy. Nhân vật trong đó là những thanh niên tuổi đôi mươi, có học thức, tràn đầy nhiệt tình và mơ ước được làm chủ cuộc đời, được tạo dựng và phấn đấu cho đời. Nhưng khát khao của họ bị gạt bỏ phũ phàng. Không những không được là chủ thể mà họ còn bị săn đuổi ngay trên quê hương, *sống giữa quê nhà mà gần như sống nơi đất trich*. Vì không muốn cảm sủng cho ngoại nhân để bán lại đồng bào nên họ phải trốn chui trốn nhủi bằng mọi cách: ở nhà người quen, trong xóm lao động, nơi vùng núi heo hút, thậm chí nơi của Phật... Giữa những lúc trốn chạy gian nan, họ luôn thêm sống lại cảnh êm đềm bình dị với người thân, với khung cảnh quen thuộc nơi quê nhà, nhưng mọi liên hệ gần như bị cắt đứt. Họ

thậm chí không còn được là mình: tên khác, tuổi khác, diện mạo khác, ở nhờ nhà người khác, trốn chạy nơi xứ khác,... Tất cả dồn nén thành tâm trạng u uất, rã rời triền miên trong họ.

3.3 Trạng thái lạc loài ở người lính quân đội Sài Gòn

Đây là một đối tượng khá đặc biệt so với các đối tượng đã nói ở trên. Đặc biệt là vì họ trực tiếp phục vụ cho Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Ở đây chúng tôi không bàn đến lý tưởng hay động cơ của họ, chỉ chú ý đến những biểu hiện tâm lý được các tác giả truyện ngắn yêu nước đưa vào tác phẩm. Do đặc thù là văn học yêu nước tồn tại công khai ở đô thị nên mảng truyện ngắn này không đề cập nhiều đến chiến công hay thất bại, sự sống hay cái chết của người lính quân đội Sài Gòn (từ đây gọi là người lính) mà chủ yếu xoáy sâu vào thế giới tâm hồn của họ. Vì lẽ đó, tâm thức lưu đầy ở đối tượng này được các tác giả truyện ngắn thể hiện khá phong phú nhưng cũng khá thống nhất.

Thời kỳ thực dân xâm chiếm các nước Tây Phi, nhiều trí thức bản địa được đào tạo và sử dụng ngôn ngữ thực dân để phục vụ thực dân ngay tại thuộc địa. Đối với những người này, áp lực được trọng dụng khiến họ phải biến mình càng giống thực dân càng tốt, thậm chí có khi muốn chối bỏ yếu tố bản địa trong mình. Tuy nhiên, cho dù họ có cố gắng đến đâu, có ra sức phủ nhận thế nào đi nữa thì cốt lõi văn hoá đã hình thành sẵn trong con người họ là không gì có thể tiêu diệt được. Nhưng mặt khác, trong bối cảnh đó, bản sắc dân tộc trong họ lại cũng không thể vẹn nguyên, nó bị phai nhạt, biến dạng, lai tạp,... do quá trình tiếp xúc với văn hoá thực dân. Không thể dứt bỏ, nhưng càng lúc càng xa rời - đó chính là điều làm cho họ day dứt, đau đớn, cảm giác bị lưu đầy ngay trên quê hương mình.

Người lính quân đội Sài Gòn ở miền Nam Việt Nam trước 1975 cũng trong tình cảnh gần như vậy. Dù họ vào lính là chủ động hay bị động, ý thức hay không ý thức, thực chất trong mối quan hệ với Mỹ, họ cũng chỉ là thân phận thuộc địa trực tiếp phục vụ cho thực dân. Nhất là sau 1965, khi Mỹ ào ạt đổ quân vào miền Nam, vô bực “cô vấn” của Mỹ dần rơi rụng và thay vào đó là ý đồ xâm lược hiện rõ, tình thế nói trên càng trở nên rõ ràng hơn và người lính do đó càng hoang mang hơn. Truyện ngắn yêu nước ở đô thị đã chú ý đến tâm trạng họ, như một sự cảm thông, thấu hiểu với những người bị dòng thác chiến tranh đẩy qua bên kia chiến tuyến.

Biểu hiện đơn giản và thường xuyên nhất của họ chính là cảm thấy lạc loài: “Không ai chia sẻ nỗi

tâm sự của Bường. Anh cảm thấy lạc loài giữa những người cùng chung một số phận, cùng chung tháng ngày nằm chờ cầm cây súng xa lạ thay cho lưỡi cày lưỡi cuốc quen thuộc, thân thương” (Câu chuyện anh Bường, dẫn theo Nhiều tác giả, 1997, tr.341). Đáng sau sự lạc loài đó là tâm trạng dần vật, đau khổ, chán chường, bế tắc của người lính. Hàng loạt truyện ngắn của Ngụy Ngữ (Con thú tật nguyên, Ngày về tìm nhau, Một sớm mai nào, Phố miền Nam,...), Thế Vũ (Những vòng hoa nguy tín, Biên khu, Mùa đông, 24 giờ trong thung lũng, ngoài sân bay, những vòng hoa nguy tín,...), Nguyễn Âu Hồng (Những đứa con hoang cầm điếu của chiến tranh),... đã thể hiện điều này. Đa phần người lính trong những tác phẩm trên đều có chung câu hỏi: mình là ai và tại sao lại ở đây:

“Tôi trở về đây từ một cõi không người. Lạ, quen, thân thuộc, cần lao, vô sản, tư bản, khói đá, trực thăng, Mỹ, mọi, Đại Hàn, vàng, đỏ, trắng, đen.” (Ngày về tìm nhau – Ngụy Ngữ, 1970, tr.73)

“Tại sao tôi cần cứ biệt kích Smith, tôi mặt trận Đa Rệp, tôi thông dịch viên, tôi chiến khu, đường mòn, Richard, Phú gia, Jim, Lãn, Kcho, Mỹ, mọi, chữ thề. Sao thế này?” (Ngày về tìm nhau – Ngụy Ngữ, 1970, tr.74)

“Bản làm gì ở đây, tôi làm gì ở đây, tại sao chúng ta lại đến đây?” (Biên khu – Thế Vũ, 1970, tr.59)

Những câu hỏi ấy có lẽ đã được giải đáp trước khi họ vào lính, hoặc ngay khi họ lên đường thực hiện một nhiệm vụ cụ thể. Nhưng khi người lính đã lún sâu vào cuộc chiến, đã tận mắt chứng kiến mọi thứ, những lời hay ý đẹp ban đầu không còn ý nghĩa gì nữa. Họ đã lạc mất căn cước, gốc rễ của mình khi “chiến đấu” giữa những kẻ xa lạ, vì những kẻ xa lạ. Họ hoàn toàn không còn làm chủ được đời mình, không thể quyết định và thậm chí không thể lý giải nổi tại sao lại phải tuân theo quyết định của kẻ khác. Điều làm họ đau khổ nhất không phải là gian nan chiến trường, không phải là chết chóc, mà chính là lý do để họ phải chịu những thứ đó, là thái độ của nhân dân những nơi họ đi qua. Những lý do nguy hiểm cũng giống như *vòng hoa nguy tín* khoác lên cổ họ, khen thưởng cho chiến công không có thật. Còn lý do thật sự, có lẽ đúng nhất chính là đây:

Chúng tôi là quân đội viễn chinh. Chúng tôi mang nhan sắc của bọn biệt kích không cha không ông, không mô mã ruột rà nội ngoại. Chúng tôi là tinh nhân của đám gái đô thị mặt mày rần rụa nước mắt khóc than và lông trắng xóa lãng quên. Chúng

tôi có một xứ sở gọi là quê hương mịt mù thuốc súng để chiến đấu, có một vốn liếng chung để chuyên nhau tiêu xài với đám gái: anh sẽ ra đi không mong ngày về. (...) Hình như ngay từ trong căn bản, sự chiến đấu của chúng tôi đã nuôi sẵn mầm mống thất bại. Chúng tôi chiến đấu để thất bại, để về đâm mình trong những lời ru xa vời... Và quê hương bắt ngạt ruộng đồng này không cần thiết đến bọn lính viễn chinh này.” (Phổ miền Nam – Ngụy Ngữ, 1971, tr.93)

Tự nhận mình “viễn chinh” ngay trên quê hương. Tự nhận mình không mồ mã cha ông ngay trên quê hương. Và buộc phải nhận một chốn xa xôi mịt mù thuốc súng, không phải đất nước này là quê hương. Đây không chỉ là lạc loài mà là bật gốc, là thấy mình càng lúc càng xa cội rễ của chính mình. Đó mới là điều khiến người lính đau đớn nhất. Và nỗi đau đó có lúc khiến họ cảm thấy mình không còn là con người thực sự nữa. Nhiều truyện ngắn gặp nhau ở thủ pháp vật hoá khi để người lính tự nhận: “*Chúng tôi là một bầy thú hai chân, không móng vuốt, không lông lá, vàng kẹch, đói khát, đi tới đi lui, bám víu vào nhau*” (Một sớm mai nào - Ngụy Ngữ, 1970, tr.67). “*Chúng ta là những con thú tật nguyền khốn đốn mang vết thương về, lặng lẽ liếm vết máu mình, đợi giờ rũ chết*” (Nhiều tác giả, 2005, tr.179). Cuộc sống và sự chiến đấu đối với họ là một cuộc lưu đày thực sự, không niềm vui, không lý tưởng, chút liên hệ máu thịt với quê hương càng lúc càng rã rời. Đây không phải là sự cường điệu của người ngoài cuộc để bôi đen họ, bởi nhiều người trong số những tác giả trên đều từng đi lính, họ cất lên tiếng nói của chính người trong cuộc. Những ngày tháng cầm súng đối với họ thực sự là một cuộc lưu đày bất tận, đày đoạ cả thể xác lẫn linh hồn.

4 MỘT SỐ PHƯƠNG THỨC NGHỆ THUẬT THỂ HIỆN TÂM THỨC LƯU ĐÀY

Tác phẩm văn học là sự tổng hoà tất cả các yếu tố về nội dung và hình thức, các yếu tố này chuyển hoá, xuyên thấm vào nhau để tạo nên giá trị cho tác phẩm. Vì thế, khó có thể xác định chắc chắn rằng một phương thức nghệ thuật nào đó được sử dụng chỉ nhằm thể hiện một nội dung nhất định. Những phương thức nghệ thuật mà chúng tôi đề cập đến ở phần này chỉ được xem xét ở góc độ đóng góp của chúng vào việc thể hiện tâm thức lưu đày trong truyện ngắn yêu nước ở đô thị miền Nam 1965-1975.

Phần lớn tác phẩm chứa nội dung tâm thức lưu đày ở mảng truyện ngắn này đều ít sự kiện, thiên về tâm trạng nhân vật với thủ pháp chủ đạo là thủ

pháp dòng ý thức. Ở đó, các sự kiện nếu có chỉ là nguyên cơ cho dòng tâm tư của nhân vật được bộc lộ, vì thế sự kiện cũng ít khi được sắp xếp theo trật tự biên niên mà phụ thuộc vào dòng suy nghĩ của nhân vật. Nổi bật nhất với kỹ thuật dòng ý thức có lẽ phải kể đến những cây bút như Trần Hữu Lục, Phan Du, Biên Hồ, Ngụy Ngữ, Thế Vũ,... Thủ pháp dòng ý thức làm cho thế giới nội tâm nhân vật hiện lên đậm nét, vì thế rất phù hợp với việc thể hiện tâm thức lưu đày ở nhân vật. Sự bản khoán, thậm chí hoang mang của thanh niên, sự lạc loài của người lính, sự “bật gốc” của người nông dân,... được khắc hoạ đậm nét không phải bằng phán xét của người kể chuyện mà bằng chính suy nghĩ của nhân vật, do đó chúng có tính chất sống động và “thực” hơn. Mặt khác, thủ pháp dòng ý thức cũng là điểm khác biệt của truyện ngắn yêu nước ở đô thị so với truyện ngắn vùng giải phóng – vốn thiên về sự kiện để khắc hoạ cuộc chiến đấu gian khổ, quyết liệt nhưng rất hào hùng của nhân dân miền Nam.

Về phương thức trần thuật, khảo sát hơn 300 tác phẩm thuộc mảng truyện ngắn này, chúng tôi nhận thấy có đến hơn 70% (khoảng 220 truyện) được trần thuật theo phương thức chủ quan với điểm nhìn bên trong, tức là điểm nhìn của một nhân vật trong tác phẩm. Đặc biệt, trong số đó có đến một nửa là trần thuật từ điểm nhìn của ngôi thứ nhất xưng “tôi”. Những tác giả dùng phương thức này nhiều nhất vẫn là những tên tuổi quen thuộc đã nhắc đến ở thủ pháp dòng ý thức: Phan Du, Biên Hồ, Ngụy Ngữ, Thế Vũ,... Song hành với phương thức trần thuật này là giọng điệu tâm tình, chiếm khoảng 25% số truyện ngắn được khảo sát và phần lớn cũng rơi vào những tác giả nói trên. Như vậy, phương thức chủ quan và giọng điệu tâm tình rất phù hợp với việc thể hiện trạng thái tâm lý, quan điểm, suy nghĩ của nhân vật, vì thế chúng cũng là những yếu tố phục vụ đắc lực cho việc thể hiện nội dung tâm thức lưu đày.

Về không gian và thời gian nghệ thuật gắn với việc thể hiện tâm thức lưu đày ở nhân vật, chúng tôi chú ý nhiều nhất đến không gian – thời gian tâm tưởng, được thể hiện trong khoảng 50 truyện ngắn, chẳng hạn *Tìm gặp quê hương*, *Đốt lửa trong đêm*, *Cuộc săn người tàn bạo* (của Biên Hồ), *Còn quê hương để trở về* (Trần Hữu Lục), *Ngày về tìm nhau* (Ngụy Ngữ), *Những vòng hoa ngụy tín* (Thế Vũ),... Ở đó, bối cảnh và ngoại cảnh không còn quan trọng nữa, nhà văn đưa người đọc chìm đắm vào thế giới tâm hồn nhân vật, lắng nghe những trần trối, ưu tư, khát khao... của họ. Đây là hình thức không gian – thời gian phù hợp với việc thể

hiện trạng thái tinh thần, tình cảm của nhân vật, vì thế nó góp phần đáng kể cho việc phác hoạ tâm thức lưu đầy ở nhân vật.

Trên đây là một số phương thức nghệ thuật mà chúng tôi nhận thấy đã phục vụ đắc lực cho việc thể hiện nội dung tâm thức lưu đầy của nhân vật. Mặt khác, những phương thức này cũng ghi dấu sự khác biệt khá rõ của mảng văn học yêu nước ở đô thị so với văn học vùng giải phóng, nơi mà trần thuật thiên về sự kiện là chính, do đó thường gắn với phương thức trần thuật khách quan cùng với không gian bối cảnh và thời gian sự kiện. Sự khác biệt này làm nên tính đa dạng cho bộ phận văn học yêu nước thời kỳ chống Mỹ.

5 KẾT LUẬN

Như vậy, tâm thức lưu đầy thể hiện trong truyện ngắn yêu nước ở đô thị miền Nam 1965-1975 như một biểu hiện tâm lý phổ biến ở nhiều lớp người, dưới nhiều dạng thức khác nhau. Với người nông dân bị buộc tản cư, đó là trạng thái “lưu vong” trong tâm tưởng. Với thanh niên đô thị, đó là trạng thái cô đơn, bế tắc và “tự lưu đầy”. Với người lính quân đội Sài Gòn, đó là trạng thái lạc loài vô định. Nhưng dù là ai thì họ đều cảm thấy mình không còn là chủ thể trên quê hương, không được làm chủ cuộc đời mình, các mối dây gắn kết với dân tộc, với văn hoá, với truyền thống dân lòng lẻo, thậm chí đứt rời. Từ trong tâm thức họ, đó mới là nỗi đau đớn không thể xoá nhoà, không thể nguôi quên. Các tác giả thể hiện tâm trạng đó của nhân vật để hướng đến mục đích chính: thể hiện sự cảm thông và chỉ ra con đường giúp họ thoát khỏi

tình cảnh đó. Không phải tất cả nhân vật đều ngay lập tức tìm được con đường ngắn nhất - con đường cách mạng – nhưng những lựa chọn ban đầu của họ cho phép người ta hy vọng, dù đó chỉ mới là lựa chọn tìm về những giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc. Làm được điều đó là các tác giả đã đáp ứng được phần nào sứ mệnh của dòng văn học yêu nước tồn tại công khai giữa lòng đô thị miền Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Biên Hồ, *Cuộc săn người tàn bạo* (1969), Bách Khoa thời đại, số 301, 7.1969.
2. Bill Ashcroft, Gareth Griffiths and Helen Tiffin (1999), *Key concepts in post-colonial studies*, Routledge, London, 292p (người viết dịch từ bản tiếng Anh).
3. Ngụy Ngữ, *Ngày về tìm nhau* (1970), Văn đề, số 30-31, tháng 1-2.1970 (Xuân Canh Tuất).
4. Ngụy Ngữ, *Một sớm mai nào* (1970), Văn đề, số 32, tháng 3.1970.
5. Ngụy Ngữ, *Phố miền Nam* (1971), Văn đề, số 50, tháng 9.1971.
6. Nhiều tác giả, *Tuyển tập truyện ngắn Việt* (1997), NXB Trẻ TP.HCM, 380 tr.
7. Nhiều tác giả, *Viết trên đường tranh đấu* (2005), NXB Thuận Hóa, 2005, 390 tr.
8. Thế Vũ, *Biên khu* (1970), Văn đề, số 36, tháng 7.1970.
9. Trần Hữu Tá (2000), *Nhìn lại một chặng đường văn học*, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1089 tr.